Vietnam J. Agri. Sci. 2018, Vol. 16, No. 3: 282-289 Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam 2018, 16(3): 282-289
www.vnua.edu.vn

LIÊN KẾT GIỮA DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ CHĂN NUÔI TRONG SẢN XUẤT, TIÊU THỤ LỢN THỊT Ở MỘT SỐ TỈNH CỦA VIỆT NAM

Hoàng Vũ Quang

Viện Chính sách và Chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn

**Email: hoangvuquang@hotmail.com*

Ngày gửi bài: 21.01.2018 Ngày chấp nhận: 04.05.2018

TÓM TẮT

Bài báo trình bày vai trò, lợi ích kinh tế và khó khăn của các tác nhân trong liên kết sản xuất tiêu thụ lợn thịt ở Việt Nam. Kết quả khảo sát năm 2017 đối với 7 doanh nghiệp, 42 cơ sở chăn nuôi đại diện cho các mô hình liên kết cho thấy hiện có 3 dạng liên kết trong sản xuất, tiêu thụ lợn thịt là doanh nghiệp thuê cơ sở hạ tầng chăn nuôi của cơ sở chăn nuôi, doanh nghiệp thuê cơ sở chăn nuôi nuôi gia công và doanh nghiệp hợp đồng bao tiêu sản phẩm cho cơ sở chăn nuôi. Mặc dù liên kết với doanh nghiệp mang lại lợi ích cho cơ sở chăn nuôi nhưng tỉ trọng sản lượng lợn thịt hơi có hợp đồng liên kết tiêu thụ sản phẩm còn rất thấp. Lí do là thiếu ưu đãi, thiếu hỗ trợ hiệu quả cho doanh nghiệp, thiếu cơ chế chia sẻ rủi ro giữa doanh nghiệp và cơ sở chăn nuôi. Bài báo cũng gợi ý một số giải pháp để thúc đẩy liên kết chuỗi giá trị trong chăn nuôi lợn cho doanh nghiệp và hộ chăn nuôi.

Từ khóa: Lợn thịt, mô hình liên kết, cơ sở chăn nuôi, doanh nghiệp.

Linkage between Enterprises and Producers in Hog Production – Consumption in Some Provinces in Vietnam

ABSTRACT

This article presented the role, economic benefit and difficulties of the stakeholders in joint production – consumption linkage models of hogs in Vietnam. Based on a survey in 2017 of seven enterpises and 42 livestock producers representing different linkage models, the study indicated that there exist presently three types of linkage models in production – consumption of hogs: 1) enterprises rent livestock production infrastructure of livestock establisments, 2) enterprise hires the producers to raise hogs and 3) enterprise contracts for buying the hogs from livestock producers. Despite the linkage with enterprise brings big benefit to hog producers, the percentage of pork production produced in linkage contract was very limited. The main reasons are the lack of preferential and effective supporting policy for enterprises, lack of mechanism to share risks between enterprises and producers. The paper also suggests some solutions in order to promote the linkage in hog production.

Keywords: Hog production, linkage model, livestock producer, enterprise.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm là một trong các giải pháp chính để thực hiện tái cơ cấu ngành chăn nuôi theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững. Liên kết chuỗi giá trị giúp giảm chi phí giao dịch (Williamson, 1979; Grega, 2003), ổn định nguồn cung nguyên liệu (Lieberman, 1991), giảm rủi ro bằng cách chuyển rủi ro cho các tác nhân quản lý rủi ro tốt hơn (Knoeber & Thurman, 1995; Martin, 1997), nâng cao chất lượng sản phẩm với chi phí thấp hơn (Riordan, 1998). Trong lĩnh vực chăn nuôi có nhiều dạng mô hình liên kết tùy thuộc vào mức độ ràng buộc trách nhiệm giữa các tác nhân (Catelo & Costales, 2009; Lê Trọng Hải, 2012; Nguyễn Trung Đông, 2017).

Ngành chăn nuôi lợn thịt ở Việt Nam có sự phát triển vượt bậc từ sản lượng 1,4 triệu tấn lợn

hơi năm 2000 lên 3,6 triệu tấn năm 2016 (TCTK, 2017). Tuy nhiên, sự tăng trưởng quá nóng sản lượng lợn thịt đã gây ra những vấn đề lớn như ô nhiễm môi trường, khó tiêu thụ sản phẩm, giảm giá. Sự sụp đổ giá từ cuối năm 2016 làm cho nhiều cơ sở chăn nuôi (CSCN) thua lỗ nặng và dừng nuôi. Một trong các nguyên nhân là thiếu liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm giữa doanh nghiệp (DN) và CSCN. Vậy đâu là khó khăn trong việc liên kết giữa doanh nghiệp (DN) và CSCN?

Mục đích của bài báo là đề cập được các loại mô hình liên kết, nêu được vai trò và lợi ích của DN và CSCN, các khó khăn hiện tại và các gợi ý chính sách để thúc đẩy liên kết sản xuất, tiêu thụ lợn thịt trong thời gian tới.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Nguồn số liệu

Nghiên cứu được thực hiện trên phạm vi cả nước. Dựa trên danh sách của Cục Chăn nuôi về các DN có sản xuất, liên kết với CSCN lợn, nhóm nghiên cứu đã lựa chọn khảo sát 7 DN, là các đơn vị có nhiều liên kết sản xuất, tiêu thụ lợn thịt với các CSCN. Các CSCN có liên kết với DN được lựa chọn từ danh sách do DN cung cấp. Phần lớn các CSCN liên kết với DN thuộc các tỉnh có chăn nuôi lợn phát triển và nhiều CSCN quy mô lớn như Hà Nội, Bắc Giang, Đồng Nai và Hồ Chí Minh. Vì vậy, các CSCN trong nghiên cứu thuộc 4 tỉnh trên.

Thông tin, dữ liệu trình bày trong báo cáo này được thu thập từ phỏng vấn, trao đổi trực tiếp với 7 DN, 42 CSCN lợn thịt. CSCN khảo sát là các hộ chăn nuôi lợn thịt có quy mô từ 100 lợn thịt/lứa trở lên. Trong số 42 CSCN khảo sát, có 6 CSCN cho thuê cơ sở hạ tầng (CSHT) chăn nuôi (chuồng trại), 17 CSCN nuôi gia công cho DN, 9 CSCN hợp đồng liên kết tiêu thụ sản phẩm với DN và 10 CSCN không liên kết với DN. Các CSCN không liên kết được lựa chọn điều tra ở trên cùng địa bàn có CSCN liên kết với DN. Phương pháp phỏng vấn trực tiếp bằng bảng hỏi được sử dụng để thu thập thông tin.

Ngoài ra, thông tin sơ cấp được thu thập từ các tọa đàm với các cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh như Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công thương, cán bộ thú y cấp huyện, các Ban quản lý dự án chăn nuôi ở Trung ương và địa phương cùng các chuyên gia tại hội thảo để tìm hiểu về các thuận lợi, khó khăn cũng như các giải pháp, chính sách thúc đẩy liên kết giữa DN và CSCN lợn.

2.2. Phân tích số liệu

Phương pháp phân tích thống kê mô tả được sử dụng để phân tích lợi ích kinh tế của CSCN trong 4 loại mô hình: i) CSCN cho thuê CSHT; ii) CSCN nuôi thuê gia công; iii) CSCN liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm; iv) CSCN không liên kết.

Chi phí sản xuất gồm chi phí thức ăn, giống, thuốc thú y, chi phí khấu hao CSHT và chi phí khác. Các chi phí tính theo giá thực tế tại thời điểm điều tra (tháng 9 - 10 năm 2017). Chi phí CSHT gồm chi phí xây dựng chuồng nuôi, trang thiết bị máy móc trong chuồng nuôi và công trình chứa, xử lý chất thải chăn nuôi. Chi phí đầu tư xây dựng CSHT được tính cho CSHT mới tương đương với quy mô và loại CSHT mà CSCN đang sử dụng nếu xây mới. Chi phí khấu hao CSHT được tính dựa trên thời gian khấu hao là 15 năm (theo ý kiến của CSCN lợn) và số lượng vật nuôi trong một năm. Chi phí khác bao gồm chi phí xử lý ô nhiễm môi trường, tiền thuê đất, tiền điện nước…

Thu nhập hỗn hợp của CSCN bao gồm cả công lao động gia đình sử dụng cho chăn nuôi. Tức là thu nhập hỗn hợp bằng doanh thu trừ đi chi phí sản xuất bằng tiền mà CSCN phải chi thực tế. Các chính sách đề xuất được tổng hợp từ thảo luận, phỏng vấn các CSCN, các DN, cơ quan quản lý nhà nước và chuyên gia.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Hình thức và mức độ liên kết giữa doanh nghiệp và cơ sở chăn nuôi lợn

Khảo sát cho thấy có 3 dạng liên kết giữa DN và CSCN trong sản xuất, tiêu thụ lợn thịt là:

Bảng 1. Sản lượng và cơ cấu nguồn lợn thịt hơi sử dụng của 7 công ty khảo sát

Công ty	Sản lượng lợn hơi (1000 tấn)	Cơ cấu (%) nguồn sản lượng trong 1 năm (9/2016 - 8/2017)				
		Tự sản xuất	Từ thuê CSHT	Thuê nuôi gia công	Hợp đồng bao tiêu	Mua tự do
An Hạ	180,0	0,0	0,0	0,0	40,0	60,0
CP	360,0	50,0	0,0	50,0	0,0	0,0
Dabaco	18,2	0,0	62,1	37,9	0,0	0,0
De Heus	1,5	0,0	0,0	0,0	93,3	6,7
Mavin	7,3	1,4	2,7	95,9	0,0	0,0
Thái Dương	15	0,0	13,3	66,7	13,3	6,7
Vissan	78,3	0,0	1,9	0,0	98,1	0,0
Tổng	660,3	27,3	2,3	30,9	23,1	16,5

Nguồn: Tính toán từ điều tra doanh nghiệp (2017).

i) DN thuê CSHT chăn nuôi (chuồng trại, trang thiết bị) của CSCN để chăn nuôi lợn; ii) CSCN nuôi gia công cho DN, tức là CSCN cho DN thuê CSHT và lao động, đổi lại DN sẽ trả tiền công cho CSCN; iii) DN liên kết sản xuất, bao tiêu sản phẩm cho CSCN, tức là DN ký hợp đồng thu mua lợn thịt cho CSCN theo giá thỏa thuận trước khi CSCN bắt đầu sản xuất.

Cho đến năm 2017, khối lượng lợn hơi được DN liên kết bao tiêu còn rất ít. Trong tổng sản lượng lợn thịt hơi của 7 công ty khảo sát là 660 ngàn tấn (chiếm 18% tổng sản lượng lợn hơi cả nước năm 2016) thì sản lượng lợn thịt được sản xuất trong các mô hình liên kết bao tiêu sản phẩm chỉ chiếm 23,1% (Chiếm 4,2% tổng sản lượng lợn hơi cả nước). Phần lớn các DN có hợp đồng liên kết bao tiêu lợn thịt đã được khảo sát trong nghiên cứu này và hình thức này thường thấy ở các DN giết mổ, chế biến. Ngược lại, thuê CSHT hoặc thuê nuôi gia công chỉ gặp ở các DN sản xuất đầu vào (thức ăn, con giống) với mục đích chủ yếu tiêu thụ sản phẩm của DN. Ngoài ra, các DN giết mổ còn thu mua lợn thịt tự do thiếu nguồn cung từ các CSCN liên kết.

3.2. Điều kiện tham gia liên kết với doanh nghiệp

Các DN chỉ liên kết với các CSCN đáp ứng các điều kiện của DN. Có 3 nhóm tiêu chí mà DN áp dụng trong tất cả các mô hình liên kết với CSCN là quy mô chăn nuôi, tiêu chuẩn chuồng nuôi và địa điểm trại nuôi. Các DN chỉ liên kết với các CSCN có diện tích đất và diện tích chuồng nuôi lớn, có quy mô nuôi lớn thường là tối thiểu 1.000 lợn thịt/lứa.

Về chuồng nuôi, DN yêu cầu CSCN phải có chuồng nuôi kín, mức độ tự động hóa cao nhằm giảm chi phí và rủi ro dịch bệnh. CSCN cho

Bảng 2. Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô chăn nuôi lợn thịt của CSCN theo hình thức liên kết

Chỉ tiêu	Thuê CSHT	Nuôi gia công	Liên kết bao tiêu SP	Nuôi tự do
Số đầu lợn thịt nuôi/lứa	2.500	2.276	2.443	134
Sản lượng lợn hơi (tấn/năm)	568,4	383,3	490,0	37,6
Tổng diện tích trang trại (m^2)	13.711,4	25.647,1	15.414,3	7.900,0
Diện tích chuồng nuôi (m^2)	3.340,0	3.621,6	4.450,0	675,0

Nguồn: Tính toán từ điều tra CSCN (2017).

thuê CSHT hoặc nuôi gia công phải có điện 3 pha, nguồn nước đạt tiêu chuẩn vệ sinh. Về địa điểm trại nuôi, DN chỉ liên kết với CSCN mà trại nuôi thuận lợi cho xe tải tiếp cận, nằm ngoài khu dân cư nhằm thuận lợi vận chuyển, hạn chế lây lan dịch bệnh và tránh xung đột với người dân về ô nhiễm môi trường.

Ngoài ra, các DN liên kết sản xuất, bao tiêu sản phẩm thường đòi hỏi các CSCN phải chấp nhận áp dụng quy trình chăn nuôi do DN xây dựng. Các DN thường thuê các CSCN có kinh nghiệm nuôi gia công nhằm hạn chế rủi ro trong chăn nuôi.

3.3. Trách nhiệm của các tác nhân trong liên kết

3.3.1. Cam kết về thời gian liên kết và giá thuê, giá bán sản phẩm

Các DN thuê CSHT hoặc thuê nuôi gia công chỉ ký hợp đồng với CSCN trong thời hạn 5 năm nếu CSHT mới. Tiền thuê 5 năm đủ cho khoản đầu tư CSHT mới của CSCN. Ngược lại, DN chỉ ký hợp đồng thuê CSHT hoặc thuê nuôi với thời hạn 1 năm với CSCH đã có sẵn CSHT chăn nuôi. Đối với các CSCN liên kết với DN theo hình thức bao tiêu thì hợp đồng liên kết chỉ có thời hạn 1 năm.

Tiền thuê CSHT được tính dựa trên số đầu lợn có thể nuôi tối đa một lứa. Mức thuê từ 420 - 540 ngàn đồng/con, tùy thuộc vào mức độ hiện đại và chất lượng chuồng nuôi. Một CSCN có quy mô nuôi tối đa 2.500 con/lứa có thể nhận được từ 1,05 - 1,35 tỷ đồng/năm từ cho thuê CSHT. CSCN nuôi gia công nhận được 2 loại tiền công: i) tiền công thuê nuôi tính trên trọng lượng lợn tăng trọng, mức thuê dao động từ 3,8 - 4,5 ngàn đồng/kg; ii) Tiền thưởng dựa trên hiệu quả sử dụng thức ăn chăn nuôi (TACN) và tỉ lê lợn chết.

Đối với các CSCN được DN liên kết bao tiêu thì DN cam kết thu mua lợn hơi theo giá thỏa thuận, thường mức giá cao hơn giá thị trường tại thời điểm thu mua từ 100 - 2.000 đ/kg tùy chất lượng lợn và CSCN có chứng nhận GAP không. Ví dụ, công ty De Heus mua lợn từ CSCN có chứng nhận VietGAHP với giá cao hơn 2.000 đ/kg so với việc không có chứng nhận VietGAHP.

3.3.2. Trách nhiệm của cơ sở chăn nuôi

CSCN cho thuê CSHT chịu 4 trách nhiệm sau: đầu tư xây dựng chuồng nuôi, trang thiết bị phục vụ chăn nuôi; đảm bảo trang trại được cấp chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi; xử lý chất thải chăn nuôi, ô nhiễm môi trường và cung cấp điện, nước cho trại nuôi.

CSCN nuôi gia công ngoài 4 trách nhiệm như CSCN cho thuê CSHT còn phải chịu thêm 3 trách nhiệm khác là bảo vệ sản phẩm tại trang trại, thực hiện các thực hành chăn nuôi (cho ăn uống, phòng trừ dịch bệnh, vệ sinh chuồng trại,…)và chịu rủi ro do dịch bệnh gây ra. Nếu tỉ lệ lợn chết thấp thì CSCN được thưởng, ngược lại nếu tỷ lệ lợn chết cao thì CSCN phải chịu phạt. Cơ chế này đảm bảo CSCN có trách nhiệm cùng DN trong việc chăm sóc đàn lợn để có hiệu quả kinh tế cao nhất.

Các CSCN liên kết sản xuất, bao tiêu sản phẩm với DN chịu thêm 2 trách nhiệm nữa so với CSCN nuôi gia công đó là đầu tư tất cả đầu vào cho chăn nuôi (con giống, TACN, thuốc thú y,..), chi phí dịch vụ chăn nuôi đồng thời chịu các rủi ro trong quá trình sản xuất do dịch bệnh, thiên tai và biến động về thị trường (giảm giá).

Các DN chỉ thuê và liên kết các CSCN có quy mô lớn và chuồng trại chăn nuôi đạt tiêu chuẩn chuồng kín, mức độ tự động cao nên CSCN phải đầu tư rất lớn. Kết quả khảo sát cho thấy suất đầu tư CSHT cho 1 đầu lợn với CSCN cho thuê CSHT hoặc nuôi gia công là 1,968 triệu đồng, với CSCN liên kết bao tiêu sản phẩm là 1,8 triệu đồng, trong khi với CSCN không liên kết chỉ là 1,1 triệu đồng. Như vậy, suất đầu tư cho CSHT ở các CSCN liên kết với DN cao hơn CSCN không liên kết ít nhất 700 ngàn đồng/lợn. Với quy mô nuôi trung bình 2.500 lợn/lứa, 1 CSCN lợn cần đầu tư khoảng 5 tỷ đồng cho xây dựng chuồng trại và máy móc thiết bị. Đây là một số tiền rất lớn và là khó khăn của CSCN trong liên kết với DN.

3.3.3. Trách nhiệm của doanh nghiệp

Trong trường hợp thuê CSHT và thuê nuôi gia công thì DN có trách nhiệm đầu tư toàn bộ con giống, thức ăn, thuốc thú y, bán sản phẩm và

chịu mọi rủi ro liên quan đến dịch bệnh, thiên tai, biến động thị trường. Vì vậy, khi giá lợn xuống thấp như năm 2017, các DN này chịu lỗ rất lớn.

DN thuê CSHT tự tổ chức việc bảo vệ vật tư, vật nuôi tại trang trại. Trong trường hợp nuôi gia công thì trách nhiệm bảo vệ vật tư, vật nuôi tại trang trại thuộc về CSCN.

Đối với mô hình liên kết bao tiêu sản phẩm thì phần lớn DN chỉ cam kết mua lợn theo giá thỏa thuận, thường cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua. DN không đầu tư, ứng trước gì cho CSCN do thiếu cơ chế đảm bảo thu hồi vốn ứng trước của DN. DN chỉ đầu tư trước con giống, TACN cho CSCN nếu CSCN đặt cọc tiền tại DN hoặc có chứng thư bảo lãnh của ngân hàng.

3.4. Lợi ích của cơ sở chăn nuôi và doanh nghiệp khi liên kết

3.4.1. Lãi và thu nhập của cơ sở chăn nuôi

Trong bối cảnh khủng hoảng giá lợn năm 2017, các CSCN cho thuê CSHT hoặc nuôi gia công ít bị ảnh hưởng nên vẫn có thu nhập. Ngược lại các hộ liên kết bao tiêu với DN hoặc không liên kết đều bị lỗ. Kết quả điều tra cho thấy CSCN liên kết bao tiêu sản phẩm lỗ trung bình 4,2 ngàn đồng/kg lợn và CSCN không liên kết lỗ 6,8 ngàn đồng/kg (Bảng 3). CSCN liên kết lỗ ít hơn do được bao tiêu sản phẩm với giá cao hơn và có thể được DN cung cấp vật tư đầu vào với giá rẻ hơn. Do DN khó bán sản phẩm, kéo dài thời gian nuôi nên CSCN phải chịu một phần chi phí TACN và không có tiền thưởng nên thu nhập thực của CSCN giảm nhiều so với tiền công ký hợp đồng. Tuy nhiên, trong điều kiện thuận lợi như đầu năm 2016, CSCN không liên kết hoặc liên kết bao tiêu sản phẩm có thu nhập từ chăn nuôi lợn rất lớn, gần 1 triệu đồng/con (Hoàng Vũ Quang và Tạ Văn Tưởng, 2017) cao hơn nhiều so với nuôi gia công hoặc cho thuê CSHT. Khi đó, CSCN không muốn cho thuê CSHT chăn nuôi hoặc nuôi gia công.

Năm 2017 với quy mô nuôi trung bình 2.500 con/lứa thì các CSCN cho thuê CSHT và nuôi gia công có thu nhập khoảng 800 triệu đồng/năm trong khi các CSCN liên kết bao tiêu sản phẩm lỗ khoảng 3,7 tỷ đồng. CSCN không liên kết có quy mô nuôi nhỏ hơn, nên lỗ khoảng 260 triệu đồng. Do thua lỗ, nhiều CSCN đã dừng chăn nuôi lợn và CSCN quy mô lớn có xu hướng nuôi gia công với DN.

Bảng 3. Chi phí và thu nhập bình quân 1 kg lợn hơi xuất chuồng của CSCN điều tra

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thuê CSHT	Nuôi gia công	Bao tiêu SP	Không liên kết (hộ tự do)
1	Chi phí sản xuất do CSCN đầu tư cho 1 kg lợn hơi	1.000 đ/kg	1,2	1,5	32,3	32,7
	- Giống	1.000 đ/kg	0,0	0,0	7,7	6,2
	-TACN	1.000 đ/kg	0,0	1,0	22,1	23,2
	-Thuốc thú y	1.000 đ/kg	0,0	0,0	1,5	1,0
	- Chi phí khấu hao CSHT	1.000 đ/kg	0,4	0,2	0,3	0,5
	-Chi phí khác (chứng nhận, lãi vay, lao động, thuê đất etc.)	1.000 đ/kg	0,8	0,3	0,7	1,8
2	Tiền công và thu nhập					
	Giá thuê CSHT/giá thuê nuôi gia công theo hợp đồng cho 1 kg lợn hơi	1.000 đ/kg	4,3	3,2		
	Giá bán lợn hơi	1.000 đ/kg			28,2	25,9
3	Thu nhập /kg lợn hơi	1.000 đ/kg	3,1	1,6	-4,2	-6,8
4	Thu nhập của 1 con lợn thịt	1.000 đ/con	310,0	176,3	-435,5	-697,8
5	Thu nhập từ chăn nuôi lợn thịt của CSCN trong 1 năm	Triệu đồng	775,0	819,7	-3690,0	-259,5

Nguồn: Hoàng Vũ Quang và Tạ Văn Tưởng (2017).

3.4.2. Lợi ích của doanh nghiệp

DN thuê CSHT chăn nuôi và thuê nuôi gia công với mục đích chính là tiêu thụ con giống, thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y do DN sản xuất. DN thuê CSHT hoặc thuê nuôi gia công có nhiều lợi ích như: i) Không phải đầu tư lớn để xây dựng CSHT; ii) Không phải thuê đất để xây dựng CSCN; iii) Không phải thực hiện các thủ tục để được cấp phép đủ điều kiện chăn nuôi; iv) Không phải chịu trách nhiệm pháp lý liên quan đến vấn đề ô nhiễm môi trường do hoạt động chăn nuôi gây ra. Các DN liên kết bao tiêu sản phẩm có lợi ích là có nguồn nguyên liệu ổn định, có chất lượng giúp DN xây dựng thương hiệu sản phẩm.

3.5. Khó khăn khi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm

Liên kết giữa DN và CSCN trong sản xuất, tiêu thụ lợn thịt còn rất hạn chế, do các khó khăn, bất cập sau:

- Để liên kết bền vững thì DN phải có đầu tư cho CSCN và/hoặc mua lợn với giá cao hơn giá thị trường. Chi phí cho con giống, TACN, thuốc thú y,.. rất lớn khoảng 3,2 triệu đồng/lợn nên đòi hỏi DN phải có nguồn vốn vất lớn.

- Thiếu cơ chế đảm bảo DN có thể thu hồi vốn đầu tư trừ khi CSCN đặt cọc cho DN hoặc có chứng thư bảo lãnh của ngân hàng. Do đó, DN không dám ứng trước con giống, TACN cho CSCN. Thiếu bảo hiểm nông nghiệp cũng là một khó khăn cho DN liên kết với CSCN.

- DN gặp khó khăn trong tiếp cận tín dụng, đặc biệt là tín dụng ưu đãi trong trường hợp liên kết bao tiêu sản phẩm vì thủ tục vẫn đòi hỏi phải có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thiếu cơ chế tín dụng thuận lợi cho liên kết chuỗi giá trị.

- Các chính sách ban hành chưa hiệu quả để khuyến khích DN liên kết sản xuất, bao tiêu sản phẩm chăn nuôi như hỗ trợ đất đai, tiếp cận tín dụng.

- Sản phẩm liên kết thường có chi phí sản xuất cao hơn so với sản phẩm thông thường trong khi đó người tiêu dùng chưa sẵn sàng trả giá cao hơn. Ví dụ ở thành phố Hồ Chí Minh năm 2017, giá bán thịt lợn theo chuỗi truy xuất có chứng nhận VietGAHP không cao hơn thịt lợn không có chứng nhận VietGAP.

Thói quen tiêu dùng của người Việt Nam thích dùng thịt tươi cũng gây khó khăn cho DN liên kết. Lí do là khi liên kết DN phải thu mua lợn theo cam kết, trong trường hợp khó tiêu thụ thì DN có thể giết mổ và trữ đông. Tuy nhiên, do người tiêu dùng không thích sản phẩm trữ đông nên DN không dám giết mổ và trữ đông. Đó cũng là lí do tại sao năng lực kho trữ lạnh của các DN còn thấp.

Khoảng 60% DN khảo sát cho rằng thiếu vùng an toàn dịch bệnh gây khó khăn cho DN về quản lý và kiểm soát dịch bệnh và đây là một yếu tố hạn chế DN liên kết với CSCN.

3.6. Gợi ý một số giải pháp, chính sách

Để thúc đẩy liên kết sản xuất, tiêu thụ lợn thịt theo chuỗi giá trị, một số giải pháp, chính sách sau cần được áp dụng:

- Rà soát lại và thực hiện quy hoạch ổn định vùng chăn nuôi lợn theo hướng xác định rõ vùng khuyến khích chăn nuôi, vùng hạn chế chăn nuôi và cần có chính sách để đảm bảo quy hoạch được thực hiện. Quy hoạch ổn định nhằm tạo điều kiện cho DN đầu tư xây dựng vùng nguyên liệu, đầu tư nhà máy chế biến gần vùng nguyên liệu nhằm giảm chi phí vận chuyển. Thực hiện quy hoạch vùng chăn nuôi gắn liền với hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng (đường giao thông, điện, hệ thống xử lý chất thải) và xây dựng vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh nhằm tạo thuận lợi cho DN tiêu thụ tốt trong nước và mở rộng thị trường xuất khẩu. Điều đó, khuyến khích DN liên kết với CSCN để có nguồn cung thịt lợn ổn định.

- Ưu tiên cho DN liên kết với CSCN lợn trong việc giao đất, thuê đất và miễn giảm tiền thuê đất để xây dựng cơ sở giết mổ, chế biến, kho lạnh.

- Cần có chính sách tạo thuận lợi cho cho DN và CSCN tiếp cận tín dụng. Cần có chính sách hỗ trợ lãi suất cho các DN liên kết với CSCN được vay vốn nếu DN đầu tư ứng trước

vốn (dưới dạng cung cấp con giống, TACN) cho CSCN và đầu tư xây dựng cơ sở chế biến, kho lạnh bảo quản. Các CSCN có liên kết sản xuất tiêu thụ sản phẩm với DN được hưởng chính sách hỗ trợ lãi suất tín dụng nhằm tạo thuận lợi cho CSCN đầu tư xây dựng chuồng trại hiện đại, sử dụng máy móc. Nhà nước cần có chính sách cho phép sử dụng chuồng trại chăn nuôi hiện đại làm tài sản thế chấp với ngân hàng thương mại để vay vốn.

- Đẩy mạnh việc hỗ trợ các CSCN áp dụng và chứng nhận thực hành chăn nuôi tốt. Ưu tiên hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp cho các CSCN có liên kết với DN. Ưu tiên các DN liên kết bán sản phẩm trong chuỗi sản phẩm bình ổn giá nhằm tạo thuận lợi cho DN tiêu thụ sản phẩm liên kết khi thị trường khó khăn.

- Đẩy mạnh tuyên truyền cho CSCN về lợi ích của liên kết với DN trong sản xuất tiêu thụ sản phẩm và đẩy mạnh tuyên truyền cho người tiêu dùng làm thay đổi quan điểm đối với thực phẩm đông lạnh, tạo thuận lợi cho DN liên kết dự trữ sản phẩm lạnh khi thị trường khó khăn.

4. KẾT LUẬN

Mặc dù liên kết chuỗi giá trị là một giải pháp quan trọng trong tái cơ cấu ngành chăn nuôi thì đến năm 2017 liên kết sản xuất gắn với bao tiêu lợn thịt còn rất hạn chế. 7 DN khảo sát nổi tiếng về liên kết với CSCN trong sản xuất, tiêu thụ lợn thịt chiếm tới 18,4% sản lượng lợn thịt cả nước thì sản lượng lợn thịt có hợp đồng bao tiêu chỉ chiếm 4,2% tổng sản lượng lợn thịt cả nước.

Có 3 dạng liên kết trong sản xuất, tiêu thụ lợn thịt mà DN thực hiện với CSCN là thuê CSHT chăn nuôi của CSCN, thuê CSCN nuôi gia công và liên kết bao tiêu lợn thịt cho CSCN. Các DN sản xuất vật tư đầu vào như con giống, TACN, thuốc thú y có xu hướng thuê CSHT hoặc thuê nuôi gia công trong khi các DN giết mổ, chế biến, phân phối thường chọn mô hình liên kết bao tiêu sản phẩm.

DN và CSCN chỉ ký hợp đồng thuê CSHT hoặc nuôi gia công có thời hạn tối đa 5 năm với CSHT mới và 1 năm với CSHT cũ. Trong trường hợp liên kết bao tiêu sản phẩm, DN chỉ ký hợp đồng có thời hạn 1 năm với CSCN.

Trong giai đoạn khủng hoảng giá thì CSCN cho thuê CSHT hoặc nuôi gia công có thu nhập ổn định do CSCN ít chịu rủi ro mà các rủi ro này đã được chuyển về cho DN. Ngược lại, trong trường hợp liên kết bao tiêu sản phẩm thì CSCN chịu rủi ro về thị trường. Năm 2017 do giá bán lợn thấp hơn giá thành sản xuất nên mỗi kilogam lợn xuất chuồng CSCN liên kết sản xuất, bao tiêu sản phẩm chịu lỗ 4,2 ngàn đồng, CSCN không liên kết lỗ 6,8 ngàn đồng/kg lợn.

Chưa nhiều DN thực hiện liên kết do khi liên kết phải đầu tư vốn lớn cho CSCN trong khi thiếu cơ chế đảm bảo, hạn chế rủi ro trong việc thu hồi vốn đầu tư và chưa có chính sách hiệu quả khuyến khích DN liên kết bao tiêu sản phẩm với CSCN. Để thúc đẩy DN và CSCN liên kết sản xuất, bao tiêu lợn thịt cần có chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho DN và CSCN về tiếp cận đất đai, tín dụng, xây dựng thương hiệu, áp dụng quy trình thực hành chăn nuôi tốt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Catelo and Costales (2009). Contract Farming as an Institution for Integrating Rural Smallholders in Markets for Livestock Products in Developing Countries: (II) Results in Case Countries, Research Report of Pro-Poor Livestock Policy Initiative, RR Nr. 09-04, October 2009.

Hoàng Vũ Quang và Tạ Văn Tưởng (2017). Hiệu quả quy mô trong chăn nuôi lợn thịt ở Việt Nam. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 11: 13-22.

Knoeber, C. R., and Walter N.Thurman (1995). Don't Count Your Chickens: Risk and Risk Shifting in the Broiler Industry. American Journal of Agricultural Economics, 77(3): 486-96.

L.Grega (2003). Vertical integration as a factor of competitiveness of agriculture. AGRIC. ECON. – CZECH, 49(11): 520-525.

Lê Trọng Hải (2012). Nghiên cứu đề xuất cơ chế, chính sách hợp tác giữa HTX, tổ nhóm với các tác nhân phát triển chuỗi giá trị một số sản phẩm nông sản ở Bắc Trung Bộ, Việt Nam. Báo cáo tổng hợp Đề tài

cấp Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2011.

Lieberman Marvin B. (1991). Determinants of vertical integration: an empirical test. The Journal of Industrial Economics, 39(5): 451-466.

Martin, L. L. (1997). Production Contracts, Risk Shifting, and Relative Performance Payments in the Pork Industry. Journal of Agricultural and Applied Economics, 29: 267-78.

Nguyễn Trung Đông (2017). Nghiên cứu đề xuất mô hình và chính sách, giải pháp phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất – tiêu thụ sản phẩm ngành chăn nuôi ở Việt Nam. Đề tài nghiên cứu KHCN cấp Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Riordan Michael H. (1998). Anticompetitive Vertical Integration by a Dominant Firm. The American Economic Review, 88(5): 1232-1248.

TCKT (2017). Thống kê nông nghiệp. Truy cập ngày 26 tháng 12 năm 2017 tại https://www.gso.gov.vn /default .aspx?tabid=717

Wiliamson, O. (1979). Transactions Cost Economics: The Governance of Contractual Relations. J.Law and Econ., 22(2): 3-61.